



## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị  
và Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ           | 1 - 2        |
| CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | ---          |
| Báo cáo kiểm toán độc lập               | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán                    | 5 - 9        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh    | 10           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ              | 11 - 12      |
| Thuyết minh các báo cáo tài chính       | 13 - 41      |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 5 tháng 6 năm 2000 và được sửa đổi ngày 20 tháng 12 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và được sửa đổi vào ngày 1 tháng 9 năm 2003, ngày 1 tháng 10 năm 2007, ngày 28 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Toserco, 273 Kim Mã, Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có hai chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty là 97.323.499 nghìn đồng Việt Nam (năm 2008: 373.160 nghìn đồng Việt Nam).

Trong năm 2009, Công ty đã tạm ứng trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 8% (năm 2008: Công ty không chia cổ tức).

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2009 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>    | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i>               |
|---------------------|----------------|------------------------------------|
| Ông Lê Văn Bé       | Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007 |
| Ông Lê Đình Ngọc    | Phó Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007 |
| Ông Phạm Tuấn       | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007 |
| Ông Phạm Việt Thích | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007 |
| Ông Trịnh Khắc Hậu  | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm 2009 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>   | <i>Chức vụ</i>    | <i>Ngày bổ nhiệm</i>                   |
|--------------------|-------------------|--|
| Ông Lê Đình Ngọc   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2008     |
| Ông Trịnh Khắc Hậu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2008     |
| Ông Quách Mạnh Hào | Phó Tổng Giám đốc | Tạm bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2008 |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

## PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ông Lê Văn Bé  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2010

Số tham chiếu: 60755036/ 14061633

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP.**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ có liên quan cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo ("các báo cáo tài chính") được trình bày từ trang 5 đến trang 41. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở Ý kiến Kiểm toán***


Ngoại trừ vấn đề được trình bày dưới đây, chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### ***Vấn đề Ngoại trừ***

Chúng tôi xin lưu ý đến khoản mục Chứng chỉ quỹ trị giá 45.525.000 nghìn đồng như được trình bày tại Thuyết minh số III.10 – Đầu tư chứng khoán dài hạn. Theo các báo cáo tài chính của quỹ đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, vốn chủ sở hữu thực có của quỹ đã giảm so với vốn góp thực tế của các nhà đầu tư và phần giảm theo tỷ lệ sở hữu của Công ty là 17.239.275 nghìn đồng. Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá cho chứng chỉ quỹ đầu tư này. Nếu Công ty thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản mục chứng chỉ quỹ này trong năm 2008 thì lợi nhuận thuần sau thuế của năm 2008 sẽ giảm đi và lợi nhuận thuần sau thuế của năm 2009 sẽ tăng lên cùng một số tiền là 17.239.275 nghìn đồng.

**Ý kiến Kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

  
*Ernst & Young Vietnam (b)*  
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

*Hoàng Văn*

Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2010

*Wu Xuan Minh*

Võ Xuân Minh  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0923/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

| Mã số      | TÀI SẢN   | Thuyết minh  | Số cuối năm          | Số đầu năm<br>trình bày lại |
|------------|---|--------------|----------------------|-----------------------------|
| <b>100</b> | <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         |              | <b>4.181.979.955</b> | <b>1.276.831.105</b>        |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>III.1</b> | <b>1.019.341.798</b> | <b>243.572.340</b>          |
| 111        | 1. Tiền   |              | 849.341.798          | 151.299.840                 |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                       |              | 170.000.000          | 92.272.500                  |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>III.3</b> | <b>1.227.666.550</b> | <b>252.229.589</b>          |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                                  |              | 1.291.818.907        | 301.015.456                 |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn |              | (64.152.357)         | (48.785.867)                |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |              | <b>1.924.104.680</b> | <b>773.915.847</b>          |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng                          | <b>III.4</b> | 1.884.852.723        | 745.512.645                 |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                          |              | 106.710              | 774.308                     |
| 133        | 3. Phải thu nội bộ                                  |              | -                    | -                           |
| 135        | 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán         |              | 58.818               | 233.045                     |
| 138        | 5. Các khoản phải thu khác                          | <b>III.5</b> | 39.300.333           | 28.285.842                  |
| 139        | 6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi     |              | (213.904)            | (889.993)                   |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             |              | <b>118.796</b>       | <b>-</b>                    |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                    |              | <b>10.748.131</b>    | <b>7.113.329</b>            |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | <b>III.6</b> | 8.277.031            | 1.676.687                   |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          |              | -                    | -                           |
| 154        | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              |              | -                    | -                           |
| 158        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | <b>III.7</b> | 2.471.100            | 5.436.642                   |

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

| Mã số | TÀI SẢN   | Thuyết minh | Số cuối năm          | Số đầu năm<br>trình bày lại |
|-------|---|-------------|----------------------|-----------------------------|
| 200   | <b>B - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>            |             | <b>463.542.412</b>   | <b>665.139.032</b>          |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    |             | -                    | -                           |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                              | III.8       | 34.359.238           | 30.260.739                  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                             |             | 22.899.894           | 24.944.111                  |
| 222   | Nguyên giá  |             | 42.825.130           | 34.463.447                  |
| 223   | Giá trị hao mòn lũy kế                                  |             | (19.925.236)         | (9.519.336)                 |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                              |             | 8.542.894            | 5.316.628                   |
| 228   | Nguyên giá  |             | 12.756.766           | 7.087.990                   |
| 229   | Giá trị hao mòn lũy kế                                  |             | (4.213.872)          | (1.771.362)                 |
| 240   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                         | III.9       | 114.913.980          | 174.413.980                 |
| 241   | Nguyên giá  |             | 114.913.980          | 174.413.980                 |
| 242   | Giá trị hao mòn lũy kế                                  |             | -                    | -                           |
| 250   | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>           | III.10      | 269.620.045          | 454.818.932                 |
| 253   | 1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn                       |             | 215.025.639          | 349.173.932                 |
| 254   | Chứng khoán sẵn sàng để bán                             |             | 215.025.639          | 349.173.932                 |
|       | Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn                    |             | -                    | -                           |
| 258   | 2. Đầu tư dài hạn khác                                  | III.11      | 76.235.000           | 105.645.000                 |
| 259   | 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác | III.10      | (21.640.594)         | -                           |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                          | III.12      | 44.649.149           | 5.645.381                   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                            |             | 36.630.523           | -                           |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       | III.13      | 5.685.436            | 3.587.866                   |
| 263   | 3. Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán                       |             | 2.333.190            | 2.057.515                   |
| 268   | 4. Tài sản dài hạn khác                                 |             | -                    | -                           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                |             | <b>4.645.522.367</b> | <b>1.941.970.137</b>        |

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | Số cuối năm          | Số đầu năm<br>trình bày lại |
|------------|---|-------------|----------------------|-----------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>3.670.264.530</b> | <b>1.501.674.133</b>        |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>3.501.924.811</b> | <b>930.050.679</b>          |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                           | III.15      | 2.615.950.200        | 630.000.000                 |
| 312        | 2. Phải trả người bán                           |             | 1.235.962            | 6.007.559                   |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                     |             | 972.662              | 669.000                     |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | III.14      | 12.413.522           | 1.447.091                   |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                      |             | 1.469.141            | -                           |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                             | III.16      | 44.268.049           | 47.233.084                  |
| 317        | 7. Phải trả nội bộ                              |             | -                    | -                           |
| 320        | 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán     | III.17      | 782.288.491          | 227.197.809                 |
| 321        | 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu    | III.18      | 39.200.447           | 13.004.797                  |
| 322        | 10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán      |             | 2.883.608            | 3.730.584                   |
| 328        | 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  |             | 1.242.729            | 760.755                     |
| 329        | 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  |             | -                    | -                           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>168.339.719</b>   | <b>571.623.454</b>          |
| 331        | 1. Phải trả dài hạn người bán                   |             | -                    | -                           |
| 332        | 2. Phải trả dài hạn nội bộ                      |             | -                    | -                           |
| 333        | 3. Phải trả dài hạn khác                        | III.19      | 68.225.000           | 71.403.140                  |
| 334        | 4. Vay và nợ dài hạn                            | III.20      | 100.000.000          | 500.000.000                 |
| 336        | 5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                |             | 114.719              | 220.314                     |
| 339        | 6. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư |             | -                    | -                           |
| <b>400</b> | <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | III.21      | <b>975.257.837</b>   | <b>440.296.004</b>          |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        |             | <b>975.010.001</b>   | <b>439.242.249</b>          |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    |             | 800.000.000          | 420.000.000                 |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                         |             | 121.000.000          | -                           |
| 413        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      |             | -                    | -                           |
| 414        | 4. Cổ phiếu quỹ                                 |             | -                    | -                           |
| 415        | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              |             | -                    | -                           |
| 416        | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   |             | -                    | -                           |
| 417        | 7. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | -                    | 988.985                     |
| 418        | 8. Các quỹ dự trữ                               |             | 21.568.279           | 17.814.755                  |
| 419        | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                |             | -                    | -                           |
| 420        | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 32.441.722           | 438.509                     |
| <b>430</b> | <b>II. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>             |             | <b>247.836</b>       | <b>1.053.755</b>            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>4.645.522.367</b> | <b>1.941.970.137</b>        |

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Số cuối năm          | Số đầu năm<br>trình bày lại |
|-------|--|----------------------|-----------------------------|
| 001   | 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                    | -                    | -                           |
| 002   | 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                          | 986.980.820          | 743.943.420                 |
| 003   | 3. Tài sản nhận ký cược  | -                    | -                           |
| 004   | 4. Nợ khó đòi đã xử lý   | -                    | -                           |
| 005   | 5. Ngoại tệ các loại   | -                    | -                           |
| 006   | 6. Chứng khoán lưu ký  | 2.254.628.080        | 6.002.772.660               |
|       | <i>Trong đó</i>  |                      |                             |
| 007   | <b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>                                | <b>1.966.359.070</b> | <b>5.926.870.770</b>        |
| 008   | 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 151.276.010          | 99.552.100                  |
| 009   | 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 1.762.031.690        | 5.814.039.260               |
| 010   | 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 53.051.370           | 13.279.410                  |
| 011   | 6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác                    | -                    | -                           |
| 012   | <b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>                      | <b>277.295.960</b>   | <b>55.241.100</b>           |
| 013   | 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký     | -                    | 2.128.950                   |
| 014   | 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 254.993.960          | 40.587.010                  |
| 015   | 6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 22.302.000           | 12.525.140                  |
| 016   | 6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác          | -                    | -                           |
| 017   | <b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>                                   | <b>1.647.350</b>     | <b>20.660.790</b>           |
| 018   | 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                  | -                    | 2.440.500                   |
| 019   | 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước              | 1.647.350            | 18.220.290                  |
| 020   | 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài              | -                    | -                           |
| 021   | 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác                       | -                    | -                           |
| 022   | <b>6.4. Chứng khoán tạm giữ</b>                                  | -                    | -                           |
| 027   | <b>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>                           | -                    | -                           |
| 028   | 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký          | -                    | -                           |
| 029   | 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | -                    | -                           |
| 030   | 6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài      | -                    | -                           |
| 031   | 6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác               | -                    | -                           |
| 032   | <b>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>                        | -                    | -                           |
| 037   | <b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>                            | <b>9.325.700</b>     | -                           |
| 038   | 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký           | -                    | -                           |
| 039   | 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước       | 8.462.880            | -                           |
| 040   | 6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài       | 862.820              | -                           |
| 041   | 6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác                | -                    | -                           |
| 042   | <b>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</b>                 | -                    | -                           |
| 047   | <b>6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>                        | -                    | -                           |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Số cuối năm          | Số đầu năm<br>trình bày lại |
|-------|--|----------------------|-----------------------------|
| 050   | <b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>     | -                    | -                           |
|       | <i>Trong đó:</i>   |                      |                             |
| 051   | <b>7.1. Chứng khoán giao dịch</b>                                | -                    | -                           |
| 052   | 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | -                    | -                           |
| 053   | 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | -                    | -                           |
| 056   | <b>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>                      | -                    | -                           |
| 057   | 7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký     | -                    | -                           |
| 058   | 7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | -                    | -                           |
| 061   | <b>7.3. Chứng khoán cầm cố</b>                                   | -                    | -                           |
| 071   | <b>7.5. Chứng khoán chờ thanh toán</b>                           | -                    | -                           |
| 072   | 7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký          | -                    | -                           |
| 073   | 7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | -                    | -                           |
| 076   | <b>7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>                        | -                    | -                           |
| 081   | <b>7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</b>                        | -                    | -                           |
|       | <b>8. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>        | 109.864.300          | 122.619.590                 |
|       | <b>Tổng cộng tài khoản ngoại bảng</b>                            | <b>3.351.473.200</b> | <b>6.869.335.670</b>        |

Người lập



Bà Trương Tú Anh  
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2010

Người phê duyệt



Ông Lê Đình Ngọc  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2009      | Năm 2008<br>trình bày lại |
|-------|--|-------------|---------------|---------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán      |             | 676.922.453   | 346.475.642               |
|       | Trong đó:  |             |               |                           |
| 01.1  | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán           |             | 192.133.063   | 35.021.105                |
| 01.2  | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn    | III.22      | 176.879.929   | 80.859.230                |
| 01.3  | Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán           |             | 5.177.441     | 700.241                   |
| 01.4  | Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán             |             | 80.327        | 49.918                    |
| 01.5  | Doanh thu hoạt động tư vấn                         |             | 4.541.503     | 3.120.728                 |
| 01.6  | Doanh thu lưu ký chứng khoán                       |             | 4.999.094     | 1.765.860                 |
| 01.7  | Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá                |             | -             | -                         |
| 01.8  | Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản                 |             | 1.209.350     | 147.803                   |
| 01.9  | Doanh thu khác                                     | III.23      | 291.901.746   | 224.810.757               |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | (665.347)     | (1.993.015)               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh         |             | 676.257.106   | 344.482.627               |
| 11    | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh                    | III.24      | (536.008.870) | (323.245.596)             |
|       | Trong đó:  |             |               |                           |
|       | Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán |             | (499.677.876) | (279.299.962)             |
|       | Chi phí dự phòng chứng khoán                       |             | (36.330.994)  | (43.945.634)              |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh          |             | 140.248.236   | 21.237.031                |
| 25    | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | III.25      | (31.840.403)  | (20.866.914)              |
| 30    | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 108.407.833   | 370.117                   |
| 31    | 8. Thu nhập khác                                   |             | 303           | 7.219                     |
| 32    | 9. Chi phí khác                                    |             | -             | (4.176)                   |
| 40    | 10. Lợi nhuận khác                                 |             | 303           | 3.043                     |
| 50    | 11. Tổng lợi nhuận trước thuế                      |             | 108.408.136   | 373.160                   |
| 51    | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | III.14      | (11.084.637)  | -                         |
| 52    | 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     |             | -             | -                         |
| 60    | 14. Lợi nhuận sau thuế                             |             | 97.323.499    | 373.160                   |
| 90    | 14. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu                   |             | 1,959         | 0,010                     |

Người lập:



Bà Trương Tú Anh  
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2010

Người phê duyệt



Ông Lê Đình Ngọc  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh    | Năm 2009               | Năm 2008<br>trình bày lại |
|-----------|---|----------------|------------------------|---------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |                |                        |                           |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   |                | <b>108.408.136</b>     | <b>373.160</b>            |
|           | Điều chỉnh cho các khoản:   |                |                        |                           |
| 02        | Khấu hao TSCĐ   | III.8          | 12.965.499             | 8.376.890                 |
| 03        | Các khoản dự phòng  |                | 36.330.994             | 43.945.634                |
| 05        | (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư   |                | (310.380.466)          | (250.466.576)             |
| 06        | Chi phí lãi vay   | III.24         | 186.750.003            | 179.944.152               |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                            |                | <b>34.074.166</b>      | <b>(17.826.740)</b>       |
| 09        | (Tăng)/giảm các khoản phải thu  |                | (1.138.567.957)        | 528.757.699               |
| 10        | (Tăng)/giảm hàng tồn kho  |                | (444.543.479)          | 99.427.326                |
| 11        | Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |                | 580.580.031            | (504.372.414)             |
| 12        | (Tăng)/giảm chi phí trả trước   |                | (43.230.867)           | (768.512)                 |
| 13        | Tiền lãi vay đã trả   |                | (177.578.180)          | (148.651.710)             |
| 14        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | III.14         | (966.154)              | (15.277.387)              |
| 15        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   |                | -                      | 5.132.911                 |
| 16        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |                | (6.980.289)            | -                         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |                | <b>(1.197.212.729)</b> | <b>(53.578.827)</b>       |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |                |                        |                           |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | III.8          | (14.147.548)           | (195.038.761)             |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | III.8<br>III.9 | 59.617.089             | 501.771                   |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |                | -                      | (5.000.000)               |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |                | 2.990.000              | -                         |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   |                | 301.684.125            | 246.619.620               |
| 28        | Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn   |                | 134.148.293            | (121.923.932)             |
| 29        | Tiền đầu tư vào các hoạt động đầu tư khác   |                | (546.259.972)          | (48.733.400)              |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  |                | <b>(61.968.013)</b>    | <b>(123.574.702)</b>      |

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2009             | Năm 2008             |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>          |             |                      |                      |
| 31    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | III.21      | 501.000.000          | 120.000.000          |
| 33    | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        |             | 1.985.950.200        | 330.000.000          |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                                     |             | (400.000.000)        | (405.898.581)        |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | III.21      | (52.000.000)         | (59.897.958)         |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         |             | <b>2.034.950.200</b> | <b>(15.796.539)</b>  |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                       |             | <b>775.769.458</b>   | <b>(192.950.068)</b> |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                      |             | <b>243.572.340</b>   | <b>436.522.408</b>   |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                     |             | <b>1.019.341.798</b> | <b>243.572.340</b>   |

Người lập



Bà Trương Tú Anh  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Lê Đình Ngọc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục I đến IV là một phần của báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**Hoạt động**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 5 tháng 6 năm 2000 và được sửa đổi ngày 20 tháng 12 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("SSC") cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và được sửa đổi vào ngày 1 tháng 9 năm 2003, ngày 1 tháng 10 năm 2007 và ngày 28 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Toserco, 273 Kim Mã, Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng.

**Vốn Điều lệ**

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp vào ngày 5 tháng 6 năm 2000 là 9.000.000 nghìn đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép kinh doanh điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng vốn điều lệ của Công ty là 800.000.000 nghìn đồng Việt Nam (năm 2008: 420.000.000 nghìn đồng Việt Nam).

Trong năm 2009, Công ty có đợt tăng vốn điều lệ như sau:

| <u>Vốn tăng lên (nghìn đồng)</u> | <u>Được phê duyệt theo</u> | <u>Ngày</u>               |
|----------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| 650.000.000                      | QĐ số 256/UBCK-GP          | Ngày 3 tháng 9 năm 2009   |
| 800.000.000                      | QĐ số 291/UBCK-GP          | Ngày 24 tháng 12 năm 2009 |

**Hội đồng Quản trị**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u>    | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u>               |
|---------------------|----------------|------------------------------------|
| Ông Lê Văn Bé       | Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007 |
| Ông Lê Đình Ngọc    | Phó Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007 |
| Ông Phạm Tuấn       | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007 |
| Ông Phạm Viết Thích | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007 |
| Ông Trịnh Khắc Hậu  | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007 |

**Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u>   | <u>Chức vụ</u>    | <u>Ngày bổ nhiệm</u>                   |
|--------------------|-------------------|--|
| Ông Lê Đình Ngọc   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2008     |
| Ông Trịnh Khắc Hậu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2008     |
| Ông Quách Mạnh Hào | Phó Tổng Giám đốc | Tạm bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2008 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên         | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm                      |
|-------------------|------------|------------------------------------|
| Bà Lê Thu Vân     | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007 |
| Bà Đoàn Thị Như Ý | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2009 |
| Bà Thẩm Thị Thúy  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2007 |

**Mạng lưới Hoạt động**

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, Tòa nhà Toserco, 273 Kim Mã, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và một (01) chi nhánh tại Hải Phòng.

**Nhân viên**

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 310 người (năm 2008: 228 người).

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng nghìn đồng Việt Nam ("nghìn đồng" hoặc "VNĐ'000") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính (thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính) và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty thực hiện áp dụng Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo tài chính này không nhằm trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là sổ nhật ký chung.

**3. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán được chi tiết như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>              | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm  | 70%                       |
| Trên ba (03) năm                      | 100%                      |

**6. Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**7. *Khấu hao và khấu trừ***

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính, thời gian như sau:

|                        |           |
|------------------------|-----------|
| Máy móc thiết bị       | 3 - 6 năm |
| Phương tiện vận tải    | 6 năm     |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 6 năm |
| Phần mềm máy tính      | 3 - 4 năm |
| Nhãn hiệu hàng hóa     | 3 năm     |

**8. *Thuê tài sản***

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**9. *Đầu tư vào chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán***

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

*Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn*

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá trị ghi sổ, trừ đi dự phòng giảm giá nếu có.

*Dự phòng giảm giá chứng khoán*

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là giá đóng cửa ngày 31 tháng 12 năm 2009 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày 31 tháng 12 năm 2009 đối với các cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được tính toán dựa trên tham khảo bình quân cho các cổ phiếu có từ 3 báo giá trở lên trong số các báo giá công khai của các công ty chứng khoán lớn, có uy tín trên thị trường. Các chứng khoán không có giá tham khảo sẽ được trình bày theo giá gốc.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**10. Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

**11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Các khoản chênh lệch tỷ giá được xử lý theo quy định tại Thông tư 201/2009/TT - BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Các khoản chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn từ 1 năm trở xuống được hạch toán vào quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối năm tài chính. Các khoản chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục phải thu dài hạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch giảm khi đánh giá lại các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, trong khi chênh lệch tăng khi đánh giá các khoản nợ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp việc hạch toán này làm kết quả kinh doanh bị lỗ. Trong trường hợp này, khoản chênh lệch được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo giá trị cao hơn giữa giá trị phân bổ để kết quả kinh doanh không bị lỗ và giá trị chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm. Phần còn lại hạch toán trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

**13. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**13. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**14. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

**15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập ( hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**15. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**16. Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

|                                | <u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u> | <u>Mức trích lập tối đa</u> |
|--------------------------------|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5%   | 10% vốn điều lệ             |
| Quỹ dự trữ bắt buộc            | 5%   | 10% vốn điều lệ             |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**17. Số liệu so sánh**

Năm 2009, Công ty thực hiện áp dụng Thông tư 95/2008/TT-BTC trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính. Theo đó, một số khoản mục trên các báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2008 được trình bày lại cho phù hợp với Thông tư 95/2008/TT-BTC.

**18. Lợi ích nhân viên**

*Trợ cấp nghỉ hưu:* Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Công ty đang đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cơ bản và phụ cấp nếu có theo bậc lương hiện hưởng cho mỗi năm làm việc.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên từ 1,00% đến 3,00%/năm trên quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội.

*Quỹ bảo hiểm thất nghiệp:* theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ 01/01/2009 thì người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**III.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>trình bày lại<br/>nghìn đồng</i> |
|---|-----------------------------------|--|
| Tiền mặt  | 351.758                           | 422.002  |
| Tiền gửi ngân hàng  |                                   |  |
| Trong đó :  | 846.056.507                       | 146.774.230  |
| <i>Tiền gửi ngân hàng của công ty</i>                           | <i>63.768.016</i>                 | <i>19.434.028</i>                                  |
| <i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch<br/>    chứng khoán</i> | <i>782.288.491</i>                | <i>127.340.202</i>                                 |
| Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành                           | 2.933.533                         | 4.103.608  |
| Các khoản tương đương tiền                                      | 170.000.000                       | 92.272.500   |
|   | <b>1.019.341.798</b>              | <b>243.572.340</b>                                 |

**III.1.1 Tiền gửi ngân hàng của công ty**

|   | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>trình bày lại<br/>nghìn đồng</i> |
|---|-----------------------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Quân đội                 | 59.908.287                        | 18.920.975   |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 3.715.774                         | 438.112  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam    | 52.984                            | 31.837   |
| Ngân hàng TMCP An Bình                  | 16.758                            | 11.477   |
| Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam            | 60.205                            | 10.909   |
| Các ngân hàng khác                      | 14.008                            | 20.718   |
|   | <b>63.768.016</b>                 | <b>19.434.028</b>                                  |

**III.1.2 Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán**

|   | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>nghìn đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân đội                 | 714.206.443                       | 119.193.854                      |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 66.491.576                        | 8.019.659                        |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam          | 1.461.980                         | -                                |
| Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam            | 128.492                           | 126.689                          |
|   | <b>782.288.491</b>                | <b>127.340.202</b>               |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.1 Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)**

**III.1.3 Các khoản tương đương tiền**

|                                   | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>trình bày lại<br/>nghìn đồng</i> |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--|
| Công ty CP Tài chính Xi măng      | -                                 | 12.000.000   |
| Ngân hàng TMCP Thái Bình Dương    | -                                 | 25.000.000   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn            | -                                 | 15.000.000   |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội           | 15.000.000                        | 40.272.500   |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế            | 35.000.000                        | -  |
| Ngân hàng TMCP Bắc Á              | 55.000.000                        | -  |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa | 35.000.000                        | -  |
| Công ty CP Tài chính Sông Đà      | 30.000.000                        | -  |
|                                   | <b>170.000.000</b>                | <b>92.272.500</b>                                  |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Công ty tại các tổ chức tín dụng hưởng lãi suất từ 8% đến 13%/năm (Năm 2008: từ 6,45% đến 13,9%/năm).

**III.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

|   | <i>Khối lượng giao dịch<br/>thực hiện trong kỳ</i> | <i>Giá trị giao dịch thực<br/>hiện trong kỳ<br/>nghìn đồng</i> |
|---|--|--|
| <b>1. Của Công ty</b>                     | <b>106.352.663</b>                                 | <b>5.843.815.818</b>   |
| - Cổ phiếu                                | 91.652.663   | 4.354.081.118  |
| - Trái phiếu                              | 14.700.000   | 1.489.734.700  |
| - Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư) | -  | -  |
| <b>2. Của nhà đầu tư</b>                  | <b>2.631.172.791</b>                               | <b>127.555.222.014</b>   |
| - Cổ phiếu                                | 2.364.570.522                                      | 106.679.675.480  |
| - Trái phiếu                              | 193.381.029  | 19.890.566.460   |
| - Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư) | 73.221.240   | 984.980.074  |
|   | <b>2.737.525.454</b>                               | <b>133.399.037.832</b>   |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|  | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>trình bày lại<br/>nghìn đồng</i> |
|--|-----------------------------------|--|
| Chứng khoán thương mại                   | 623.034.935                       | 178.491.456  |
| Đầu tư ngắn hạn khác                     | 668.783.972                       | 122.524.000  |
|  | <b>1.291.818.907</b>              | <b>301.015.456</b>                                 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại | (64.152.357)                      | (48.785.867)                                       |
|  | <b>1.227.666.550</b>              | <b>252.229.589</b>                                 |

**III.3.1 Chứng khoán thương mại**

|   | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>trình bày lại<br/>nghìn đồng</i> |
|---|-----------------------------------|--|
| <b>Chứng khoán thương mại</b>                   |                                   |  |
| Cổ phiếu niêm yết                               | 519.558.215                       | 125.266.884  |
| Trái phiếu các loại                             | 103.476.600                       | 53.224.452   |
| Chứng chỉ quỹ                                   | 120                               | 120  |
|   | <b>623.034.935</b>                | <b>178.491.456</b>                                 |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại</b> |                                   |  |
| Cổ phiếu niêm yết                               | (64.152.357)                      | (48.785.867)                                       |
|   | <b>(64.152.357)</b>               | <b>(48.785.867)</b>                                |

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.3.2 Đầu tư ngắn hạn khác**

|  | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>nghìn đồng</i> |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Đầu tư ngắn hạn của Công ty</b>   |                                   |                                  |
| 1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP ĐTP&TM Dịch vụ Vĩnh Lộc (*)                              | 19.000.000                        | -                                |
| 2. Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long (**)                             | 239.147.900                       | -                                |
| 3. Cổ phiếu đầu tư của Công ty theo Hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long | 11.158.000                        | 22.524.000                       |
| 4. Các hợp đồng ba bên hợp tác hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư (***)                                   | 399.478.072                       | -                                |
| <b>Đầu tư ngắn hạn của các đối tác theo HĐ thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán</b>               |                                   |                                  |
| Kỳ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn  | -                                 | 100.000.000                      |
|  | <b>668.783.972</b>                | <b>122.524.000</b>               |

(\*): Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia sẻ lợi tức với Công ty CP Đầu tư Phát triển và Thương mại Dịch vụ Vĩnh Lộc là hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán niêm yết mà hai bên cùng chia sẻ lợi tức thu được từ danh mục đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, danh mục chứng khoán đầu tư này không có dấu hiệu giảm giá do đó được thể hiện theo giá gốc.

(\*\*): Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long (TLI) là các hợp đồng đầu tư mà theo đó Công ty sẽ thu lợi tức cố định hàng năm từ 10,2% – 30%/năm.

(\*\*\*): Các hợp đồng ba bên hợp tác hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư là các hợp đồng hợp tác mà theo đó Công ty cấp vốn cho Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long (TLI) để thực hiện các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán với nhà đầu tư theo thỏa thuận giữa TLI và nhà đầu tư. Công ty hưởng phí cố định trên các hợp đồng hợp tác này.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.4 Phải thu khách hàng

|  | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>nghìn đồng</i> |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư (1)         | 889.535.605                       | 241.719.393                      |
| Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán (2)               | 924.564.756                       | 500.250.659                      |
| Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư (3) | 66.052.795                        | 3.542.593                        |
| Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp      | 264.000                           | -                                |
| Phải thu phí môi giới chứng khoán                                      | 3.517.700                         | -                                |
| Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ khác                               | 917.867                           | -                                |
|  | <b>1.884.852.723</b>              | <b>745.512.645</b>               |

(1): Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hỗ trợ nhà đầu tư đầu giá mua cổ phần, hỗ trợ thanh toán, hỗ trợ mua cổ phiếu. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán được hỗ trợ tài chính hoặc tài sản ròng của nhà đầu tư và có thời hạn hiệu lực từ 2 ngày đến 6 tháng và có mức lãi suất từ 1,025%/tháng đến 3,0%/tháng (năm 2008 từ 1,35%/tháng đến 1,8%/tháng). Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, danh mục chứng khoán được hỗ trợ được chuyển quyền sở hữu sang Công ty hoặc do Công ty quản lý.

(2): Khoản phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán có thời hạn hiệu lực từ 1 tháng đến 1 năm và có mức lãi suất từ 1%/tháng đến 2%/tháng (năm 2008 từ 1,35%/tháng đến 1,8%/tháng). Các khoản phải thu này được thể hiện theo giá mua trên hợp đồng. Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, danh mục chứng khoán mua được chuyển quyền sở hữu sang Công ty.

(3): Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản tiền Công ty tạm thanh toán cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán (theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán vào ngày thứ ba kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên trung tâm giao dịch). Khoản tiền ứng trước cho nhà đầu tư trong thời gian Trung tâm giao dịch chứng khoán bù trừ tiền sẽ chịu mức phí là từ 0,2% đến 0,3%/ngày tính trên số tiền ứng trước (năm 2008 từ 0,04% đến 0,58%/ngày).

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi cho các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư và các cam kết mua và bán lại chứng khoán đến hạn nhưng khách hàng không thanh toán hoặc không thực hiện đúng cam kết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|  | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>nghìn đồng</i> |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| Lãi dự thu                                   | 35.429.279                        | 25.760.765                       |
| Phải thu trung tâm tiền bán cổ phiếu sửa lỗi | 2.409.505                         | -                                |
| Phải thu về cổ tức                           | 945.965                           | 1.918.138                        |
| Phải thu khác                                | 515.584                           | 606.939                          |
|  | <b>39.300.333</b>                 | <b>28.285.842</b>                |

**III.6 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|   | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>trình bày lại<br/>nghìn đồng</i> |
|---|-----------------------------------|--|
| Chi phí trả trước tiền thuê nhà         | 4.501.691                         | 522.248  |
| Chi phí trả trước CCDC chờ phân bổ      | 1.671.028                         | 128.508  |
| Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ    | 1.065.919                         | 583.619  |
| Chi phí đồng phục nhân viên chờ phân bổ | 42.516                            | 235.795  |
| Chi phí trả trước khác                  | 995.877                           | 206.517  |
|   | <b>8.277.031</b>                  | <b>1.676.687</b>                                   |

**III.7 Tài sản ngắn hạn khác**

|  | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>nghìn đồng</i> |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| Tài sản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134.227                           | 51.000                           |
| Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ              | 2.336.873                         | 876.200                          |
| Tạm ứng sửa lỗi giao dịch chứng khoán    | -                                 | 4.506.982                        |
| Tạm ứng khác                             | -                                 | 2.460                            |
|  | <b>2.471.100</b>                  | <b>5.436.642</b>                 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.8 Tài sản cố định**

**III.8.1 Tài sản cố định hữu hình**

|                               | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc<br/>nghìn đồng</i> | <i>Máy móc,<br/>thiết bị<br/>nghìn đồng</i> | <i>Phương<br/>tiện vận tải<br/>nghìn đồng</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>nghìn đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>nghìn đồng</i> |
|-------------------------------|--|---|---|--|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>            |  |   |   |  |                                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 | 3.102.676  | 29.491.636                                  | 1.719.216                                     | 149.919                                      | 34.463.447                      |
| Mua trong năm                 | 223.308  | 3.573.725                                   | 4.651.436                                     | 30.303                                       | 8.478.772                       |
| Thanh lý                      | 30.490   | 86.599                                      | -   | -  | 117.089                         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 | 3.295.494  | 32.978.762                                  | 6.370.652                                     | 180.222                                      | 42.825.130                      |
| <b>Khấu hao lũy kế:</b>       |  |   |   |  |                                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 | 703.144  | 8.042.983                                   | 729.318                                       | 43.891                                       | 9.519.336                       |
| Khấu hao trong năm            | 579.825  | 9.404.238                                   | 498.841                                       | 40.085                                       | 10.522.989                      |
| Thanh lý                      | 30.490   | 86.599                                      | -   | -  | 117.089                         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 | 1.252.479  | 17.360.622                                  | 1.228.159                                     | 83.976                                       | 19.925.236                      |
| <b>Giá trị còn lại:</b>       |  |   |   |  |                                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 | 2.399.532  | 21.448.653                                  | 989.898                                       | 106.028                                      | 24.944.111                      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 | 2.043.015  | 15.618.140                                  | 5.142.493                                     | 96.246                                       | 22.899.894                      |

**III.8.2 Tài sản cố định vô hình**

|                               | <i>Nhãn hiệu<br/>hàng hóa<br/>nghìn đồng</i> | <i>Phần mềm<br/>vi tính<br/>nghìn đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>nghìn đồng</i> |
|-------------------------------|--|--|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>            |  |  |                                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 | -  | 7.087.990                                  | 7.087.990                       |
| Mua trong năm                 | 14.385                                       | 5.654.391                                  | 5.668.776                       |
| Thanh lý                      | -  | -  | -                               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 | 14.385                                       | 12.742.381                                 | 12.756.766                      |
| <b>Khấu hao lũy kế:</b>       |  |  |                                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 | -  | 1.771.362                                  | 1.771.362                       |
| Khấu hao trong năm            | -  | 2.442.510                                  | 2.442.510                       |
| Thanh lý                      | -  | -  | -                               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 | -  | 4.213.872                                  | 4.213.872                       |
| <b>Giá trị còn lại:</b>       |  |  |                                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 | -  | 5.316.628                                  | 5.316.628                       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 | 14.385                                       | 8.528.509                                  | 8.542.894                       |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là giá vốn quyền sử dụng đất tại Quận 1, TP Hồ Chí Minh theo đầu tư của Công ty.

**III.10 Đầu tư chứng khoán dài hạn**

|  | <u>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</u> | <u>Số đầu năm<br/>trình bày lại<br/>nghìn đồng</u> |
|--|-----------------------------------|--|
| <b>Chứng khoán sẵn sàng để bán</b>                   |                                   |  |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                               | 169.500.639                       | 303.628.932  |
| Chứng chỉ quỹ  | 45.525.000                        | 45.525.000   |
| Trái phiếu các loại                                  | -                                 | 20.000   |
| <b>Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</b>              | -                                 | -  |
|  | <b><u>215.025.639</u></b>         | <b><u>349.173.932</u></b>                          |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</b> |                                   |  |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (*)                           | (12.148.594)                      | -  |
| Chứng chỉ quỹ (**)                                   | (9.492.000)                       | -  |
|  | <b><u>(21.640.594)</u></b>        | -  |

(\*): Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết, Công ty thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá của chứng khoán chưa niêm yết như sau:

| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>   | <i>Giá trị thị trường</i>     |                                 | <i>Dự phòng<br/>giảm giá<br/>nghìn đồng</i> |
|---|-------------------------------|---------------------------------|---|
|   | <i>Giá gốc<br/>nghìn đồng</i> | <i>tham khảo<br/>nghìn đồng</i> |   |
| Các cổ phiếu có giá trị thị trường tham khảo nhỏ hơn giá trị ghi sổ (i) | 25.048.889                    | 12.900.295                      | (12.148.594)                                |
| Các cổ phiếu có giá trị thị trường tham khảo lớn hơn giá trị ghi sổ     | 1.433.925                     | 2.438.500                       | -   |
| Các cổ phiếu khác (ii)  | 143.017.825                   | N/A                             | N/A   |
|   | <b><u>169.500.639</u></b>     | <b><u>N/A</u></b>               | <b><u>N/A</u></b>                           |

N/A: Thông tin không sẵn có

- (i) Giá trị thị trường tham khảo của các cổ phiếu chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo bình quân cho các cổ phiếu có từ 3 báo giá trở lên trong số các báo giá công khai của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa niêm yết có từ 3 báo giá trở lên trong số các báo giá của các công ty chứng khoán và có giá trị thị trường tham khảo nhỏ hơn giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.10 Đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)**

(ii) Công ty thể hiện các chứng khoán này theo giá gốc do không có thông tin tham chiếu về giá trị hợp lý trên thị trường để xác định mức độ giảm giá nếu có; ngoài ra Công ty cũng không thể xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này theo các mô hình định giá khác do thiếu thông tin.

(\*\*): Đối với chứng chỉ quỹ, Công ty thực hiện trích lập dựa trên số liệu NAV ("Tài sản ròng" hay vốn chủ sở hữu) được thông báo bởi các quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Chi tiết như sau:

|                           | <i>Giá gốc<br/>nghìn đồng</i> | <i>Giá trị ròng<br/>nghìn đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>giảm giá<br/>nghìn đồng</i> |
|---------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---|
| Chứng chỉ quỹ Hà nội Fund | 15.225.000                    | 14.322.000                         | (903.000)                                   |
| Chứng chỉ quỹ Tiger Fund  | 30.300.000                    | 21.711.000                         | (8.589.000)                                 |
|                           | <b>45.525.000</b>             | <b>36.033.000</b>                  | <b>(9.492.000)</b>                          |

**III.11 Đầu tư dài hạn khác**

|   | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>nghìn đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Đầu tư dài hạn của Công ty</b>   |                                   |                                  |
| Hợp đồng tiền gửi Ngân hàng dài hạn   | -                                 | 29.420.000                       |
| Đầu tư vốn góp dài hạn (i)  | 5.010.000                         | 8.000.000                        |
| Ủy thác đầu tư góp vốn vào Đất Việt Land (ii)   | 3.000.000                         | -                                |
| <b>Đầu tư dài hạn của các đối tác theo HĐ thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán</b> |                                   |                                  |
| Chứng chỉ quỹ đầu tư Sài Gòn CK A2 (SFA2) (iii)   | 53.000.000                        | 53.000.000                       |
| Chứng chỉ quỹ đầu tư CK Hà Nội (iv)   | 15.225.000                        | 15.225.000                       |
|   | <b>76.235.000</b>                 | <b>105.645.000</b>               |

**III.11.1 Đầu tư dài hạn của Công ty**

(i) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <i>Tên đơn vị</i>                | <i>Mệnh giá<br/>nghìn đồng</i> | <i>Giá trị ghi sổ<br/>nghìn đồng</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu<br/>của công ty</i> |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB | 10.000                         | 10.000                               | 0.025%                              |
| Công ty CP Địa ốc MB             | 5.000.000                      | 5.000.000                            | 1%                                  |
|                                  | <b>5.010.000</b>               | <b>5.010.000</b>                     |                                     |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.11 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

**III.11.1 Đầu tư dài hạn của Công ty (tiếp theo)**

(ii) Ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP địa ốc Đất Việt là khoản đầu tư góp vốn mà Công ty ủy thác thông qua Ngân hàng TMCP Quân đội là đại diện của các nhà đầu tư.

**III.11.2 Đầu tư ngắn hạn của các đối tác theo HĐ thỏa thuận hợp tác kinh doanh CK**

(iii) Chứng chỉ quỹ đầu tư Sài Gòn A2 (SFA2) là danh mục chứng khoán mà Công ty đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư vào Quỹ SFA2 với đại diện các nhà đầu tư ủy thác cá nhân, trong đó Công ty hưởng thu nhập cố định 0,2%/năm trên tổng số tiền ủy thác thực tế.

(iv) Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội là danh mục chứng khoán mà Công ty đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán với Ngân hàng TMCP Quân đội.

**III.12 Chi phí trả trước dài hạn**

|   | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>nghìn đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí lắp đặt, sửa chữa trả trước dài hạn | 1.385.175                         | -                                |
| Chi phí thuê nhà trả trước dài hạn          | 35.215.669                        | -                                |
| Chi phí trả trước dài hạn khác              | 29.679                            | -                                |
|   | <b>36.630.523</b>                 | <b>-</b>                         |

**III.13 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,008% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

|               | <i>Năm 2009<br/>nghìn đồng</i> | <i>Năm 2008<br/>nghìn đồng</i> |
|---------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Số dư đầu kỳ  | 3.587.866                      | 648.844                        |
| Tăng trong kỳ | 2.097.570                      | 2.939.022                      |
| Số dư cuối kỳ | <b>5.685.436</b>               | <b>3.587.866</b>               |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Chỉ tiêu                                 | Mã số     | Số đầu năm       | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Đơn vị: nghìn đồng Việt Nam                   |                   |
|--|-----------|------------------|-----------------------|---------------------|---|-------------------|
|  |           |                  |                       |                     | Điều chỉnh do quyết toán thuế những năm trước | Số cuối năm       |
| <b>I Thuế</b>                            | <b>10</b> | <b>1.432.886</b> | <b>19.351.628</b>     | <b>(8.587.039)</b>  | <b>213.822</b>                                | <b>12.411.297</b> |
| 1 Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 11        | 108.408          | 2.527.222             | (2.272.775)         | (1.915)                                       | 360.940           |
| 2 Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu   | 12        | -                | -                     | -                   | -   | -                 |
| 3 Thuế nhập khẩu                         | 13        | -                | -                     | -                   | -   | -                 |
| 4 Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 14        | 903.961          | 11.084.637            | (966.154)           | 209.547                                       | 11.231.991        |
| 5  | 15        | -                | -                     | -                   | -   | -                 |
| Thuế nhà đất                             | 16        | -                | -                     | -                   | -   | -                 |
| 6 Tiền thuế đất                          | 17        | -                | -                     | -                   | -   | -                 |
| 7 Các loại thuế khác                     | 17        | 420.517          | 5.739.769             | (5.348.110)         | 6.190   | 818.366           |
| Thuế thu nhập cá nhân                    |           | 420.517          | 5.739.769             | (5.348.110)         | 6.190   | 818.366           |
| Thuế môn bài                             |           | -                | -                     | -                   | -   | -                 |
| Thuế khác                                |           | -                | -                     | -                   | -   | -                 |
| <b>II Các khoản phải nộp khác</b>        | <b>18</b> | <b>14.205</b>    | <b>93.822</b>         | <b>(99.615)</b>     | <b>(6.187)</b>                                | <b>2.225</b>      |
| 1 Các khoản phí, lệ phí                  | 19        | -                | -                     | -                   | -   | -                 |
| 2 Các khoản phải nộp khác                | 20        | 14.205           | 93.822                | (99.615)            | (6.187)                                       | 2.225             |
|  |           | <b>1.447.091</b> | <b>19.445.450</b>     | <b>(8.686.654)</b>  | <b>207.635</b>                                | <b>12.413.522</b> |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 3354/TC-CST ngày 24 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm 2001 và 2002 (Năm 2001 là năm đầu tiên Công ty có lãi) Công ty phải nộp thuế TNDN theo thuế suất 10% từ năm 2003 đến 2005, 20% trong các năm từ 2006 đến 2010, và 25% cho các năm tiếp theo.

Theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2009 về ưu đãi thuế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Công ty được giảm trừ 30% số thuế phải nộp của năm 2009 do Công ty đáp ứng tiêu chí của công ty vừa và nhỏ với số lao động sử dụng bình quân trong quý 4 năm 2008 không quá 300 người.

|   | <i>Năm 2009<br/>nghìn đồng</i> | <i>Năm 2008<br/>trình bày lại<br/>nghìn đồng</i> |
|---|--------------------------------|--|
| Tổng lợi nhuận trước thuế   | 108.408.136                    | 373.160  |
| Trừ:  |                                |  |
| <i>Thu nhập cổ tức không chịu thuế</i>  | <i>(10.008.386)</i>            | <i>(23.046.794)</i>                              |
| Cộng:   |                                |  |
| <i>Chi phí không hợp lệ</i>   | <i>3.254.402</i>               | <i>-</i>   |
| Thu nhập/(lỗ) tính thuế TNDN trước chuyển lỗ  | 101.654.152                    | (22.673.634)                                     |
| Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước   | (22.673.634)                   | -  |
| Thu nhập/(lỗ) tính thuế TNDN  | 78.980.518                     | (22.673.634)                                     |
| Trong đó:   |                                |  |
| <i>Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất<br/>    chịu thuế TNDN mức 25%</i>         | <i>248.773</i>                 | <i>-</i>   |
| <i>Thu nhập chịu thuế TNDN mức 20%</i>  | <i>78.731.745</i>              | <i>-</i>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN của riêng Công ty</b>  | <b>11.084.637</b>              | <b>-</b>   |
| Trong đó:   |                                |  |
| <i>Thuế TNDN từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất<br/>    theo thuế suất áp dụng là 25%</i> | <i>62.193</i>                  | <i>-</i>   |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng<br/>    là 20%</i>                   | <i>15.746.349</i>              | <i>-</i>   |
| <i>Miễn giảm 30% thuế TNDN theo TT03/2009/TT-BTC</i>                                      | <i>(4.723.905)</i>             | <i>-</i>   |
| Thuế TNDN phải nộp hộ Công ty CP Quản lý quỹ<br>đầu tư Chứng khoán Hà Nội                 | -                              | 325.224  |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ</b>  | <b>11.084.637</b>              | <b>325.224</b>                                   |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ   | 903.961                        | 16.071.605                                       |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ   | (966.154)                      | (15.277.387)                                     |
| Hạch toán điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết toán<br>thuế những năm trước                    | 209.547                        | (215.481)  |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ  | <b>11.231.991</b>              | <b>903.961</b>                                   |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.15 Vay và nợ ngắn hạn**

|                                 | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>nghìn đồng</i> |
|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn              | 1.403.950.200                     | -                                |
| Vay ngắn hạn ngân hàng          | 502.000.000                       | -                                |
| Vay ngắn hạn các đối tượng khác | 901.950.200                       | -                                |
| Phát hành trái phiếu ngắn hạn   | 1.212.000.000                     | 630.000.000                      |
|                                 | <b>2.615.950.200</b>              | <b>630.000.000</b>               |

**III.15.1 Vay và nợ ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác như sau:

|   | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>nghìn đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Vay ngân hàng (*)</b>                            |                                   |                                  |
| Ngân hàng Bắc Á                                     | 170.000.000                       | -                                |
| Ngân hàng Techcombank                               | 72.000.000                        | -                                |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                           | 160.000.000                       | -                                |
| Ngân hàng Phát triển Nhà TP HCM                     | 100.000.000                       | -                                |
| <b>Nợ các đối tượng khác (**)</b>                   |                                   |                                  |
| Công ty Tài chính Điện lực                          | 85.000.000                        | -                                |
| Công ty Quản lý Quỹ MB                              | 10.000.000                        | -                                |
| Công ty Tài chính Handico                           | 490.000.000                       | -                                |
| Công ty CP Tài chính Sông Đà                        | 30.000.000                        | -                                |
| Công ty CP Tài chính & Phát triển Doanh nghiệp      | 24.000.000                        | -                                |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính Bảo hiểm dầu khí (PVIF) | 70.000.200                        | -                                |
| Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam             | 15.000.000                        | -                                |
| Công ty Hà Đô                                       | 20.000.000                        | -                                |
| Công ty Cao su Phước Hòa                            | 19.000.000                        | -                                |
| Các cá nhân   | 138.950.000                       | -                                |
|   | <b>1.403.950.200</b>              | <b>-</b>                         |

(\*): Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 11 ngày tới 275 ngày và chịu lãi suất từ 10,2% tới 25,1%/năm.

(\*\*): Nợ ngắn hạn các đối tượng khác là các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Theo đó, Công ty nhận tiền đặt cọc của các tổ chức và cá nhân để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân này. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng sẽ phải trả cho các tổ chức và cá nhân này một khoản lãi suất trên tổng số tiền đặt cọc từ 8,8% đến 20,1%/năm.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.15 Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)**

**III.15.2 Phát hành trái phiếu ngắn hạn**

Chi tiết phát hành trái phiếu ngắn hạn của Công ty trong năm 2009 như sau:

| <i>Ngày bắt đầu</i> | <i>Mệnh giá<br/>(nghìn đồng)</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Kỳ hạn<br/>(tháng)</i> | <i>Lãi suất (%/năm)</i> | <i>Tổng giá trị<br/>(nghìn đồng)</i> |
|---------------------|----------------------------------|-----------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------------------|
| 26-2-2009           | 100                              | 2.000.000       | 12                        | 8,55%-10,55%            | 200.000.000                          |
| 21-5-2009           | 100                              | 3.120.000       | 12                        | 9%- 10,2%               | 312.000.000                          |
| 29-9-2009           | 100                              | 2.000.000       | 15                        | 11%                     | 200.000.000                          |
| 27-10-2009          | 100                              | 3.000.000       | 12                        | 12,50%                  | 300.000.000                          |
| 10-11-2009          | 100                              | 2.000.000       | 12                        | 13%                     | 200.000.000                          |
|                     |                                  |                 |                           |                         | <b>1.212.000.000</b>                 |

Năm 2008, các trái phiếu này có kỳ hạn từ 11 đến 12 tháng với lãi suất từ 9,6% đến 12%/năm, lãi trả một lần khi đáo hạn.

**III.16 Chi phí phải trả**

|   | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>điều chỉnh lại<br/>nghìn đồng</i> |
|---|-----------------------------------|---|
| Chi phí lãi trái phiếu phải trả                     | 37.588.867                        | 46.760.690  |
| Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận            | 6.679.182                         | 472.394   |
| <i>Phải trả Trung tâm giao dịch CK</i>              | 2.774.849                         | 408.280   |
| <i>Phải trả phí hoa hồng cộng tác viên môi giới</i> | 3.025.225                         | -   |
| <i>Phải trả cho các dịch vụ khác</i>                | 879.108                           | 64.114  |
|   | <b>44.268.049</b>                 | <b>47.233.084</b>                                   |

**III.17 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

|   | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>trình bày lại<br/>nghìn đồng</i> |
|---|-----------------------------------|--|
| Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư                    | 782.288.491                       | 127.197.809  |
| Phải trả tiền được ủy thác theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán | -                                 | 100.000.000  |
|   | <b>782.288.491</b>                | <b>227.197.809</b>                                 |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.18 Phải trả hộ cổ tức, gốc lãi trái phiếu**

|  | <i>Số cuối năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>nghìn đồng</i> |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| Phải trả hộ cổ tức, gốc lãi trái phiếu của khách hàng giao dịch chứng khoán            | 592.064                           | 8.649.681                        |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc lãi trái phiếu của khách hàng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tài chính | 2.208.383                         | 4.355.116                        |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông  | 36.400.000                        | -                                |
|  | <b>39.200.447</b>                 | <b>13.004.797</b>                |

**III.19 Phải trả dài hạn khác**

Phải trả, phải nộp dài hạn khác là khoản phải trả theo các hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán dài hạn với đối tác.

**III.20 Vay và nợ dài hạn**

Vay và nợ dài hạn bao gồm trái phiếu phát hành dài hạn của Công ty cho đối tác có thời hạn 15 tháng và chịu lãi suất 11%/năm, trả lãi một lần khi đáo hạn (năm 2008 các trái phiếu này có thời hạn 2 năm chịu lãi suất từ 9% đến 16,5%/năm, lãi trả hàng năm).



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long

B09-CTCK

### THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### III.21. Vốn chủ sở hữu

##### III.21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

|  | Vốn cổ phần<br>nghị đồng | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>nghị đồng | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>nghị đồng | Các quỹ dự trữ<br>nghị đồng | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>nghị đồng | Quỹ khen<br>thưởng, phúc<br>lợi<br>nghị đồng | Tổng cộng<br>nghị đồng |
|--|--------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|--|--|------------------------|
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2008</b>   | <b>300.000.000</b>       | -                                    | <b>695.906</b>                        | <b>13.979.435</b>           | <b>74.722.516</b>                        | <b>1.223.717</b>                             | <b>390.621.574</b>     |
| Vốn cổ phần đã phát hành   | 120.000.000              | -                                    | -                                     | -                           | -  | -  | 120.000.000            |
| Điều chỉnh lợi nhuận để lại do quyết<br>toán thuế năm 2006 và 2007   | -                        | -                                    | -                                     | -                           | (151.431)                                | -  | (151.431)              |
| Trích lập bổ sung các quỹ năm 2007<br>theo Biên bản họp của HĐQT số<br>03/2008/TSC/HĐQT-BB                       | -                        | -                                    | 1.516.773<br>(1.223.694)              | 3.990.367<br>(155.047)      | (14.607.778)                             | 9.100.638<br>(9.270.600)                     | -<br>(10.649.341)      |
| Sử dụng các quỹ trong năm  | -                        | -                                    | -                                     | -                           | -  | -  | -                      |
| Chuyển trả lợi nhuận năm 2007 về<br>Ngân hàng TMCP Quân đội  | -                        | -                                    | -                                     | -                           | (59.897.958)                             | -  | (59.897.958)           |
| Lợi nhuận thuần sau thuế 2008  | -                        | -                                    | -                                     | -                           | 373.160                                  | -  | 373.160                |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008</b>   | <b>420.000.000</b>       | -                                    | <b>988.985</b>                        | <b>17.814.755</b>           | <b>438.509</b>                           | <b>1.053.755</b>                             | <b>440.296.004</b>     |
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009</b>   | <b>420.000.000</b>       | -                                    | <b>988.985</b>                        | <b>17.814.755</b>           | <b>438.509</b>                           | <b>1.053.755</b>                             | <b>440.296.004</b>     |
| Vốn cổ phần phát hành  | 380.000.000              | 121.000.000                          | -                                     | -                           | -  | -  | 501.000.000            |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại<br>năm 2008 theo Biên bản họp đại hội<br>đồng cổ đông thường niên năm 2009 | -                        | -                                    | 37.316                                | 37.316                      | (134.338)                                | 59.706                                       | -                      |
| Tạm trích quỹ từ lợi nhuận để lại<br>năm 2009 theo luật định   | -                        | -                                    | -                                     | 8.496.401                   | (8.496.401)                              | -  | -                      |
| Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc<br>lợi sáu tháng đầu năm 2009 theo<br>Quyết định của HĐQT                      | -                        | -                                    | -                                     | -                           | (4.480.000)                              | 4.480.000                                    | -                      |
| Chi trả cổ tức trong năm theo tỉ lệ 8%   | -                        | -                                    | -                                     | -                           | (52.000.000)                             | -  | (52.000.000)           |
| Sử dụng các quỹ trong năm  | -                        | -                                    | (1.026.301)                           | (4.780.193)                 | -  | (5.345.625)                                  | (11.152.119)           |
| Điều chỉnh lợi nhuận để lại do quyết<br>toán thuế những năm trước  | -                        | -                                    | -                                     | -                           | (209.547)                                | -  | (209.547)              |
| Lợi nhuận thuần sau thuế 2009  | -                        | -                                    | -                                     | -                           | 97.323.499                               | -  | 97.323.499             |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</b>   | <b>800.000.000</b>       | <b>121.000.000</b>                   | -                                     | <b>21.568.279</b>           | <b>32.441.722</b>                        | <b>247.836</b>                               | <b>975.257.837</b>     |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.21.2 Cổ phiếu phổ thông**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành của Công ty là 80.000.000 (năm 2008: 42.000.000). Trong năm 2009, Công ty không phát hành cổ phiếu ưu đãi hoặc cổ phiếu có thể chuyển đổi.

**III.21.3 Các quỹ**

|                            | Số đầu năm<br>nghìn đồng | Tăng<br>trong năm<br>nghìn đồng | Giảm trong<br>năm<br>nghìn đồng | Số cuối năm<br>nghìn đồng |
|----------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển      | 988.985                  | 37.316                          | (1.026.301)                     | -                         |
| Các quỹ dự trữ             | 17.814.755               | 8.533.718                       | (4.780.194)                     | 21.568.279                |
| Dự trữ pháp định           | 6.520.541                | -                               | -                               | 6.520.541                 |
| Dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 6.520.541                | 4.266.859                       | -                               | 10.787.400                |
| Dự trữ dự phòng tài chính  | 4.773.673                | 4.266.859                       | (4.780.194)                     | 4.260.338                 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi   | 1.053.755                | 4.539.706                       | (5.345.625)                     | 247.836                   |
|                            | <b>19.857.495</b>        | <b>13.110.740</b>               | <b>(11.152.120)</b>             | <b>21.816.115</b>         |

**III.22 Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn**

|                              | Năm 2009<br>nghìn đồng | Năm 2008<br>trình bày lại<br>nghìn đồng |
|------------------------------|------------------------|---|
| Cổ tức                       | 10.008.386             | 23.046.794                              |
| Trái tức                     | 8.470.334              | 2.609.025                               |
| Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu | 158.401.209            | 55.203.411                              |
|                              | <b>176.879.929</b>     | <b>80.859.230</b>                       |

**III.23 Doanh thu khác**

|  | Năm 2009<br>nghìn đồng | Năm 2008<br>số trình bày lại<br>nghìn đồng |
|--|------------------------|--|
| <b>Doanh thu về vốn kinh doanh</b>   | <b>230.507.937</b>     | <b>223.454.864</b>                         |
| Thu lãi tiền gửi   | 30.787.380             | 27.785.547                                 |
| Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán   | 20.594.876             | 4.970.021                                  |
| Thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán và thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho khách hàng   | 147.028.721            | 190.699.296                                |
| Thu lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư thu lợi tức cố định và các hợp đồng hợp tác hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư ba bên với Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long (TLI) | 32.096.960             | -  |
| <b>Doanh thu hoạt động kinh doanh khác</b>   | <b>61.393.809</b>      | <b>1.355.893</b>                           |
| Doanh thu hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư  | -                      | 1.355.893                                  |
| Thu tiền bán bất động sản đầu tư   | 60.502.373             | -  |
| Thu khác   | 891.436                | -  |
|  | <b>291.901.746</b>     | <b>224.810.757</b>                         |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**III.24 Chi phí hoạt động kinh doanh**

|  | <i>Năm 2009</i><br><i>nghìn đồng</i> | <i>Năm 2008</i><br><i>nghìn đồng</i> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí môi giới chứng khoán               | 40.771.996                           | 7.508.554                            |
| Chi phí hoạt động tự doanh                 | 111.601.264                          | 53.666.158                           |
| Chi phí tư vấn cổ phần hóa                 | 248.992                              | 356.946                              |
| Chi phí lưu ký chứng khoán                 | 1.013.393                            | 152.091                              |
| Chi phí dự phòng                           | 36.330.994                           | 43.945.634                           |
| Chi phí về vốn kinh doanh                  | 186.750.003                          | 179.944.152                          |
| Giá vốn bất động sản đầu tư                | 60.253.600                           | -                                    |
| Chi phí hoa hồng cộng tác viên môi giới    | 26.909.893                           | -                                    |
| Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh CK: |                                      |                                      |
| <i>Chi phí nhân viên</i>                   | 42.899.503                           | 16.235.264                           |
| <i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>               | 4.218.625                            | 3.205.740                            |
| <i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ</i>   | 2.577.140                            | 1.365.707                            |
| <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>           | 18.194.281                           | 10.763.131                           |
| <i>Chi phí bằng tiền khác</i>              | 4.239.186                            | 6.102.219                            |
|  | <b>536.008.870</b>                   | <b>323.245.596</b>                   |

**III.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                    | <i>Năm 2009</i><br><i>nghìn đồng</i> | <i>Năm 2008</i><br><i>nghìn đồng</i> |
|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí nhân viên                  | 13.643.362                           | 10.019.310                           |
| Chi phí vật liệu, công cụ lao động | 514.276                              | 852.992                              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 8.746.874                            | 5.171.151                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 5.441.284                            | 3.298.846                            |
| Thuế, phí và lệ phí                | 47.089                               | 57.571                               |
| Chi phí khác bằng tiền             | 3.447.518                            | 1.467.044                            |
|                                    | <b>31.840.403</b>                    | <b>20.866.914</b>                    |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**IV.1 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 49.671.233 đơn vị (năm 2008: 32.252.055 đơn vị).

**IV.2 Giao dịch với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>                    | <i>Mối quan hệ</i>             | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                        | <i>Giá trị<br/>nghìn đồng</i> |
|---|--------------------------------|--|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Quân đội                 | Công ty mẹ                     | Nhận vốn góp                                     | 554.750.000                   |
|   |                                | Hợp đồng tiền gửi ngắn hạn                       | 1.465.268.000                 |
|   |                                | Hợp đồng ủy thác đầu tư                          | 3.000.000                     |
|   |                                | Thu lãi tiền gửi                                 | 4.912.221                     |
|   |                                | Thu phí môi giới CK                              | 2.509.355                     |
|   |                                | Thu phí quản lý cổ đông                          | 2.366.888                     |
|   |                                | Thu phí quản lý và bảo lãnh phát hành Trái phiếu | 1.577.441                     |
| Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư CK Hà Nội | Một công ty con của công ty mẹ | Thu phí môi giới CK                              | 414.836                       |

Số dư Công ty với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm:

| <i>Công ty liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i>             | <i>Các giao dịch</i>                      | <i>Khoản phải thu<br/>nghìn đồng</i> | <i>Khoản phải trả<br/>nghìn đồng</i> |        |   |
|--------------------------|--------------------------------|---|--------------------------------------|--------------------------------------|--------|---|
| Ngân hàng TMCP Quân đội  | Công ty mẹ                     | Tiền gửi thanh toán                       | 59.908.287                           | -                                    |        |   |
|                          |                                | Hợp đồng tiền gửi ngắn hạn                | 15.000.000                           | -                                    |        |   |
|                          |                                | Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh CK | -                                    | 15.525.000                           |        |   |
|                          |                                | Phải trả cổ tức năm 2009                  | -                                    | 36.400.000                           |        |   |
|                          |                                | Nhận kí quỹ giao dịch CK từ MB            | -                                    | 48.327.278                           |        |   |
|                          |                                | Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư CK Hà Nội   | Một công ty con của công ty mẹ       | Góp vốn đầu tư                       | 10.000 | - |
|                          |                                | Vay ngắn hạn                              | -                                    | 10.000.000                           |        |   |
| Công ty CP Địa ốc MB     | Một công ty con của công ty mẹ | Góp vốn đầu tư                            | 5.000.000                            | -                                    |        |   |

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Giám đốc trong năm 2009 là 3.754.991 nghìn đồng (Năm 2008 là 1.748.326 nghìn đồng).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

IV.3 Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng

*Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                | <i>Số cuối<br/>năm<br/>nghìn đồng</i> | <i>Số đầu năm<br/>nghìn đồng</i> |
|----------------|---------------------------------------|----------------------------------|
| Đến 1 năm      | 9.338.579                             | -                                |
| Trên 1 - 5 năm | 12.972.527                            | 22.083.070                       |
| Trên 5 năm     | -                                     | -                                |

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12. Các khoản tiền thuê phải trả bằng tiền đô la Mỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 17.941 (ngày 31 tháng 12 năm 2008: 16.977)

IV.4 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

| <i>Chỉ tiêu</i>                                       | <i>Đơn vị tính</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước<br/>trình bày lại</i> |
|---|--------------------|----------------|------------------------------------|
| <b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>                          |                    |                |                                    |
| Tài sản cố định/ Tổng tài sản                         | %                  | 0,74%          | 1,56%                              |
| Tài sản lưu động/ Tổng tài sản                        | %                  | 90,02%         | 65,75%                             |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                            |                    |                |                                    |
| Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản                   | %                  | 79,00%         | 77,33%                             |
| <i>Nợ phải trả/ tổng tài sản</i>                      |                    |                |                                    |
| Khả năng thanh toán hiện hành                         | Lần                | 1,19           | 1,37                               |
| <i>Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn</i>                   |                    |                |                                    |
| Khả năng thanh toán nhanh                             | Lần                | 1,19           | 1,37                               |
| <i>(Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>  |                    |                |                                    |
| Khả năng thanh toán bằng tiền                         | Lần                | 0,29           | 0,26                               |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i> |                    |                |                                    |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận</b>                              |                    |                |                                    |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu                      | %                  | 14,39%         | 0,11%                              |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản                   | %                  | 2,10%          | 0,02%                              |
| <i>(Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản)</i>             |                    |                |                                    |
| Tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ                    | %                  | 9,98%          | 0,08%                              |
| <i>(Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ)</i>              |                    |                |                                    |



